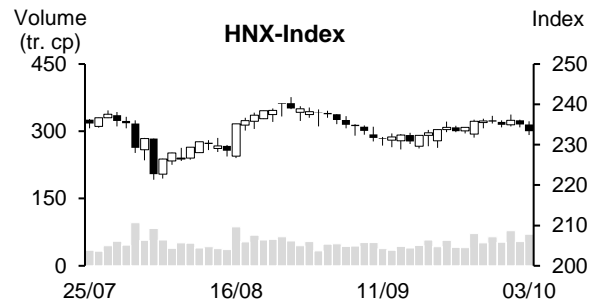
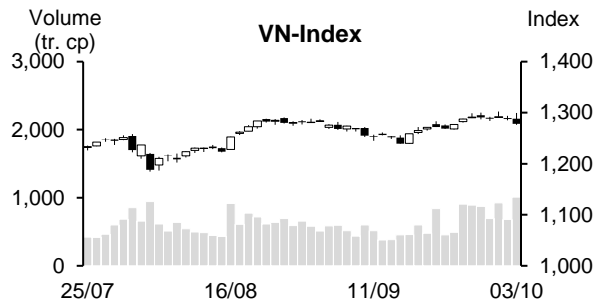


03/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,278.10	-0.76%	1,346.46	-0.59%	233.35	-0.72%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,044.05	35.34%	425.95	33.65%	73.49	26.84%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,010.10	48.97%	411.33	58.22%	70.10	30.58%
TB 20 phiên (tr. cp)	629.55	60.45%	246.02	67.20%	51.51	36.08%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,280	31.12%	11,968	32.77%	1,348	16.95%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	22,051	47.42%	11,393	59.19%	1,308	24.35%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,439	52.72%	7,314	55.78%	974	34.39%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	106	23%	8	27%	45	22%
Số mã giảm	289	62%	20	67%	110	53%
Số mã đứng giá	68	15%	2	7%	51	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường biến động tàu lượn trong phiên giao dịch ngày thứ năm. VN-Index tăng ấn tượng trong nửa đầu phiên sáng và hướng đến kiểm định lại ngưỡng tâm lý 1,300 điểm với động lực kéo điểm từ nhóm ngân hàng. Tuy nhiên, nỗ lực ấy một lần nữa thất bại khi thị trường bất ngờ quay đầu giảm mạnh vào phiên chiều với nguyên nhân chính đến từ việc nhóm bất động sản bị bán tháo. Áp lực bán mạnh dần về cuối phiên với sắc đỏ lan tỏa trên diện rộng kèm với thanh khoản cũng tăng trở lại lên mức cao. Tuy nhiên, một số trụ cột ngân hàng vẫn hút tiền và tăng tốt đã phần nào kim hãm đà giảm cho thị trường chung. Trong khi đó, giao dịch khối ngoại vẫn đang là điểm sáng khi khối này mua ròng phiên thứ ba liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, chỉ số VN-Index tiếp tục xuất hiện nền giảm rút đầu, lần này đi kèm khối lượng lớn, cho thấy áp lực bán mạnh. Tuy vậy, với việc vẫn chưa vi phạm ngưỡng giá nào quan trọng, chúng tôi vẫn có phần nghiêng hơn về khả năng chỉ nằm trong nhịp chỉnh ngắn mang tính rũ bỏ trước 1300. Chỉ số hiện đã về vùng hỗ trợ 1266-1283. Nếu không có áp lực bán tháo theo trong một vài phiên tới thì sẽ ủng hộ khả năng có thể tạo đáy tại đây, trường hợp nếu vẫn bị bán mạnh thì tín hiệu sẽ chuyển sang tiêu cực. Đối với chỉ số HNX-Index, tín hiệu cũng có phiên bị bán mạnh, khả năng còn giảm về test đáy quanh 230, kỳ vọng áp lực bán sẽ không có dấu hiệu mạnh thêm. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng và quan sát tín hiệu tại vùng hỗ trợ để có hành động phù hợp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán LPB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	LPB	Bán	04/10/2024	31.35	31.40	-0.2%	36.0	14.6%	30	-4.5%	Tín hiệu suy yếu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/08/2024	58.70	58.20	0.9%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	
2	ELC	Mua	18/09/2024	24.90	23.80	4.6%	26	9.2%	22.6	-5%	
3	FPT	Mua	19/09/2024	134.00	134.60	-0.4%	155	15.2%	129	-4%	
4	BSR	Mua	23/09/2024	24.06	23.812	1.0%	27	13.4%	22.7	-5%	
5	KDH	Mua	25/09/2024	37.40	38.5	-2.9%	41	6.5%	37.4	-3%	
6	MSN	Mua	26/09/2024	76.00	75.5	0.7%	85	13%	72.5	-4%	
7	BID	Mua	01/10/2024	49.5	49.7	-0.4%	55	11%	47.5	-4%	
8	BWE	Mua	03/10/2024	45	45.65	-1.4%	51	12%	43.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lượng tiền người dân gửi vào ngân hàng cao kỷ lục

Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tính đến tháng 7/2024, tiền gửi của người dân vào hệ thống ngân hàng đạt hơn 6,838 triệu tỷ đồng, tăng 305.672 tỷ, tương ứng với 4,68% so với thời điểm cuối năm 2023. Trong khi đó, lượng tiền gửi của các tổ chức kinh tế gửi vào ngân hàng lại thấp hơn của dân cư, đạt 6.768.755,12 tỷ đồng, có giảm nhẹ 1,07% so với cuối năm ngoái.

Lãi suất huy động có dấu hiệu tăng trở lại kể từ tháng 4/2024 được xem là nguyên nhân khiến kênh tiền gửi ngân hàng trở nên hấp dẫn. So với đầu năm nay, lãi suất huy động các kỳ hạn tại nhiều ngân hàng đã tăng 0,5%-1%/năm. Lãi suất kỳ hạn dài tăng vượt ngưỡng 6,0%/năm tại nhiều ngân hàng. Thị trường hiện tại có một số ngân hàng niêm yết lãi suất từ 6% - 6,15%/năm đối với kỳ hạn 18-36 tháng.

Đơn hàng gia tăng, xuất khẩu dệt may nhiều hy vọng cán đích xuất khẩu 44 tỷ USD

Xuất khẩu dệt may của Việt Nam trong 8 tháng năm 2024 ước đạt 28,32 tỷ USD, tăng 6,19% so với cùng kỳ 2023. Dự báo, xuất nhập khẩu hàng dệt may của Việt Nam sẽ tiếp tục khả quan, bởi theo yếu tố chu kỳ, nhu cầu hàng hóa thường tăng mạnh vào những tháng cuối năm. Với những đơn hàng đã ký kết của quý III và đơn hàng đang thảo luận của quý IV, cho nhiều hy vọng về khả năng cán đích 44 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu năm nay, đạt được mục tiêu đặt ra.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty CP Dệt may Đầu tư thương mại Thành Công (TCM) đã và đang nhận khoảng 92% kế hoạch doanh thu cho đơn hàng Quý IV/2024 và khoảng 90% kế hoạch doanh thu đơn hàng năm 2024.

Đến tháng 7/2024, tín hiệu đơn hàng của các đơn vị trong ngành khá tích cực, Việt Nam là nước duy nhất trong 4 quốc gia xuất khẩu dệt may lớn nhất thế giới có thị phần tăng trưởng ở các quốc gia. Trong đó thị trường Mỹ tăng từ 17,6% lên 18,3% đứng đầu ở thị phần Mỹ và bằng với Trung Quốc. Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu tháng 8 đạt 4,66 tỷ USD, tăng 14,6% so với cùng kỳ, nhưng tăng tới 8,3% so với tháng 7/2024, là tháng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất từ trước tới nay.

Giá xăng RON 95-III giảm 710 đồng, xuống 19,800 đồng/lít

Trên cơ sở điều hành của liên bộ Công Thương - Tài chính, các doanh nghiệp đồng loạt điều chỉnh giá xăng dầu kể từ 15 giờ hôm nay. Giá xăng RON 95-III (loại phổ biến trên thị trường) giảm 710 đồng, xuống 19,800 đồng một lít. Còn E5 RON 92 ở mức 18,850 đồng một lít, giảm 770 đồng. Các mặt hàng dầu có giá mới 15,000-17,650 đồng một lít, kg. So với cách đây 7 ngày, dầu diesel giảm 100 đồng, về 17,400 đồng. Dầu hỏa hạ 220 đồng, còn mazut bớt 350 đồng một kg.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lãi suất tiết kiệm Vietcombank mới nhất tháng 10: Lãi kỳ hạn 24 tháng cao nhất

Biểu lãi suất tiết kiệm của ngân hàng Vietcombank mới nhất tháng 10 không có sự điều chỉnh kể từ tháng 4 trở lại đây. Vietcombank niêm yết lãi suất kỳ hạn 7 ngày và 14 ngày ở mức 0,2%/năm. Lãi suất tiết kiệm ở kỳ hạn 1-2 tháng là 1,6%/năm; kỳ hạn 3 tháng có lãi suất huy động là 1,9%/năm. Kỳ hạn 6-9 tháng, ngân hàng này trả lãi 2,9%/năm. Còn ở kỳ hạn 12 tháng, lãi suất huy động là 4,6%/năm. Vietcombank trả lãi cao nhất cho kỳ hạn 24-60 tháng ở mức 4,7%/năm. Đối với tiền gửi không kỳ hạn, Vietcombank niêm yết lãi suất là 0,1%/năm.

ACB phát hành gần 28.000 tỷ đồng trái phiếu từ đầu năm

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) vừa công bố thông tin kết quả phát hành trái phiếu đợt 3 lần 2 năm 2024. Theo đó, ACB đã phát hành thành công lô trái phiếu có tổng giá trị 2.000 tỷ đồng vào ngày 25/9/2024. Trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ đồng, kỳ hạn 2 năm, đáo hạn vào năm 2026 và lãi suất 4,9%/năm.

Tính từ đầu năm đến nay, ACB đã phát hành tổng cộng 12 lô trái phiếu ra thị trường với tổng giá trị 27.840 tỷ đồng. Các lô trái phiếu này có kỳ hạn từ 2-5 năm, lãi suất dao động từ 4,5-6,1%/năm.

ANV chốt quyền phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 100%

CTCP Nam Việt (Navico, HOSE: ANV) thông báo chốt quyền phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 07/11/2024. Với tỷ lệ thực hiện 1:1, tức 100% và hơn 133.1 triệu cp đang lưu hành, ANV sẽ phát hành thêm hơn 133.1 triệu cp thưởng cho cổ đông. Dự kiến sau khi hoàn thành phát hành cổ phiếu thưởng, vốn điều lệ ANV sẽ tăng gấp đôi lên gần 2.7 ngàn tỷ đồng, trở thành doanh nghiệp xuất khẩu cá tra có vốn điều lệ lớn nhất trên sàn chứng khoán - vượt cả CTCP Vĩnh Hoàn (HOSE: VHC) với vốn điều lệ hơn 1,870 tỷ đồng.

Lọc hoá dầu Bình Sơn ước thu gần 89.000 tỷ trong 9 tháng

Tổng Giám đốc Bùi Ngọc Dương cho biết qua 9 tháng, sản lượng sản xuất CTCP Lọc hóa dầu Bình Sơn (Mã: BSR) đạt 4,76 triệu tấn, doanh thu đạt 88.560 tỷ đồng, giảm khoảng 16% so với 9 tháng đầu năm ngoái. Nộp ngân sách ước đạt 9.209 tỷ đồng. Tính riêng quý III, doanh thu của doanh nghiệp ước đạt 33.447 tỷ, giảm nhẹ khoảng 0,6% so với quý II năm 2023.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vletrambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	20,000	1.52%	0.04%
OCB	12,750	6.69%	0.04%
CTG	36,200	0.56%	0.02%
SSB	17,800	1.42%	0.01%
VNM	70,300	0.29%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	33,000	6.80%	0.05%
NVB	9,300	2.20%	0.03%
NTP	59,400	0.34%	0.01%
SGC	115,000	2.22%	0.01%
TSB	47,500	5.32%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	41,600	-4.15%	-0.15%
TCB	24,350	-2.21%	-0.07%
VIC	41,350	-1.66%	-0.05%
GVR	35,550	-1.66%	-0.05%
FPT	134,000	-1.03%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	62,000	-2.67%	-0.08%
KSV	53,600	-2.37%	-0.08%
SHS	15,900	-1.85%	-0.08%
PVI	45,200	-1.95%	-0.07%
MBS	31,700	-1.25%	-0.06%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
TPB	17,500	0.00%	51,544,738
VPB	20,000	1.52%	49,875,787
SHB	10,950	0.46%	46,190,516
VIX	11,850	-2.87%	36,118,542
TCB	24,350	-2.21%	29,764,236

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,900	-1.85%	15,628,097
CEO	15,400	-1.91%	6,443,211
MBS	31,700	-1.25%	5,095,219
TNG	25,400	-2.31%	3,292,892
HUT	16,300	-0.61%	3,197,169

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	41,600	-4.15%	1,135.1
VPB	20,000	1.52%	1,001.6
MWG	66,300	-1.63%	984.2
TPB	17,500	0.00%	916.4
TCB	24,350	-2.21%	738.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,900	-1.85%	251.4
MBS	31,700	-1.25%	161.4
PVS	40,800	0.00%	114.6
CEO	15,400	-1.91%	100.3
TNG	25,400	-2.31%	84.1

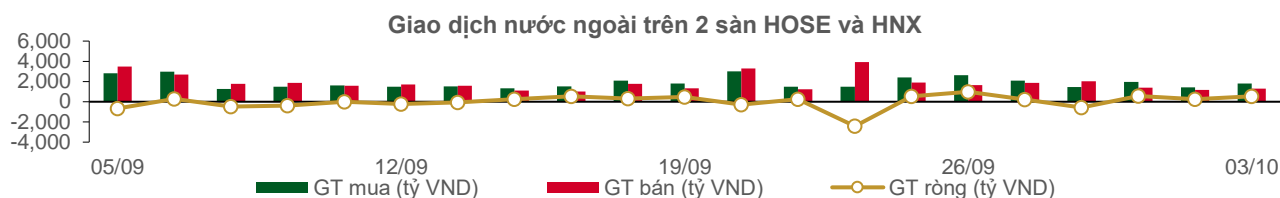
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BWE	6,955,000	314.36
FPT	1,331,001	180.14
MBB	4,339,001	111.08
EIB	5,000,000	96.00
MWG	1,361,025	92.33

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BAB	920,000	11.04
VCM	720,000	9.50
VIT	500,000	9.00
MST	900,000	4.86
CTB	177,580	3.37

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	59.49	1,774.72	48.57	1,201.40	10.92	573.31
HNX	1.11	36.03	4.87	84.66	(3.76)	(48.63)
Tổng 2 sàn	60.60	1,810.74	53.44	1,286.06	7.16	524.68



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	33,900	14,361,600	487.73
VPB	20,000	10,137,700	203.17
VHM	41,600	3,819,600	161.44
STB	33,750	4,440,400	150.57
VCB	92,600	1,124,215	104.58

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	40,800	300,300	12.25
IDC	57,200	154,500	8.83
MBS	31,700	170,600	5.39
NTP	59,400	49,100	2.85
TNG	25,400	66,600	1.69

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VPB	20,000	7,130,900	143.25
FPT	134,000	578,250	78.26
VCB	92,600	688,436	63.99
OCB	12,750	4,629,875	58.59
MWG	66,300	754,825	50.42

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	15,900	3,038,837	49.10
BVS	43,500	134,300	5.88
GKM	9,800	502,000	4.92
TNG	25,400	187,120	4.81
MBS	31,700	129,900	4.14

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	33,900	13,884,100	471.55
STB	33,750	4,157,693	140.95
VHM	41,600	2,793,868	118.01
TCB	24,350	3,495,000	87.55
VNM	70,300	927,939	65.13

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	40,800	279,281	11.39
IDC	57,200	123,680	7.07
NTP	59,400	37,200	2.14
MBS	31,700	40,700	1.25
VTZ	16,900	36,900	0.63

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

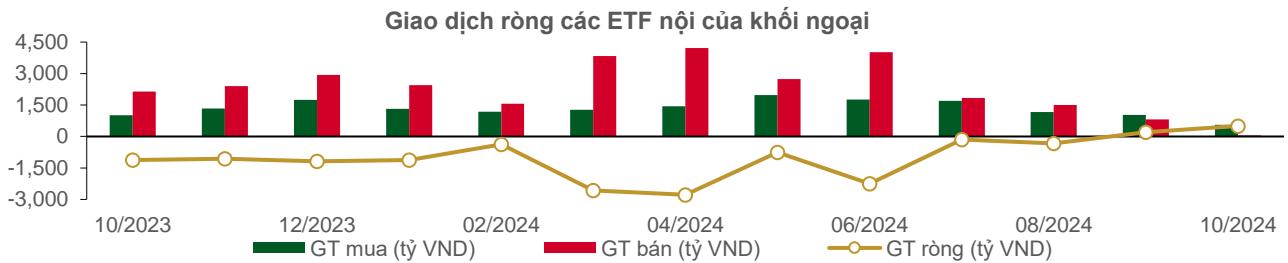
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
OCB	12,750	(4,629,875)	(58.59)
FPT	134,000	(416,232)	(56.31)
MSB	12,850	(3,262,601)	(42.76)
VRE	18,650	(1,568,568)	(29.97)
DPM	35,150	(758,317)	(26.69)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	15,900	(3,038,837)	(49.10)
BVS	43,500	(134,300)	(5.88)
GKM	9,800	(501,000)	(4.91)
TNG	25,400	(120,520)	(3.11)
TIG	13,200	(178,100)	(2.37)

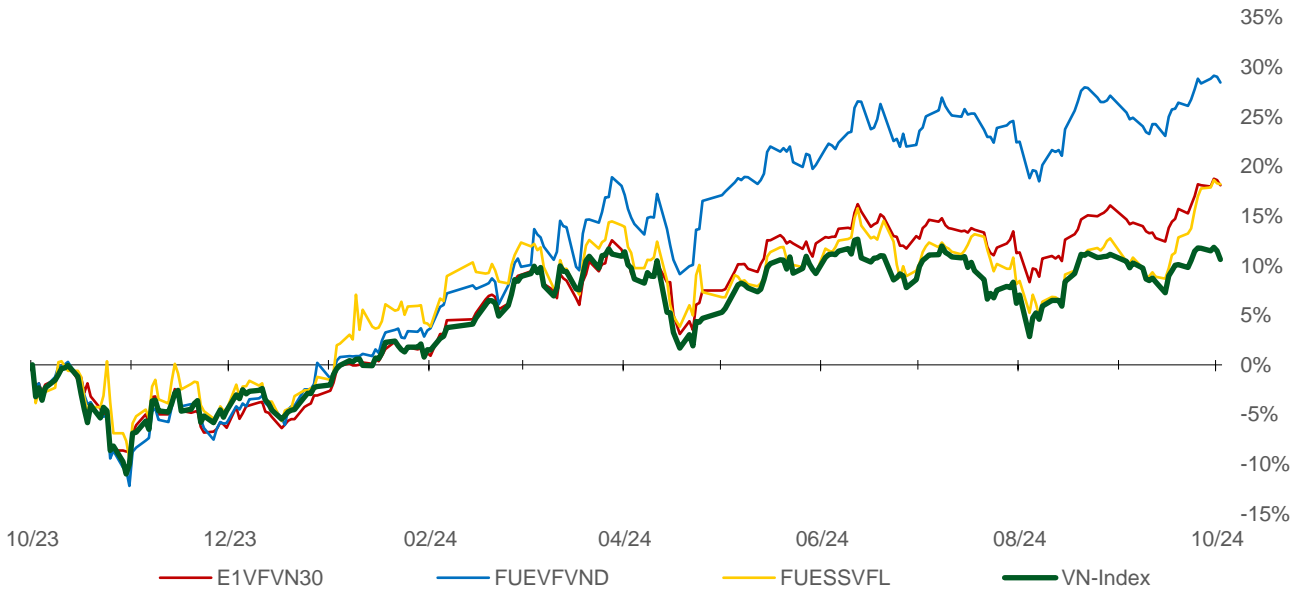
Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	23,680	-0.4%	526,163	12.55
FUEMAV30	16,330	0.3%	3,207	0.05
FUESSV30	16,890	0.1%	7,700	0.13
FUESSV50	20,350	0.6%	14,219	0.29
FUESSVFL	22,080	-0.1%	403,989	8.96
FUEVFN30	33,900	-0.4%	14,509,240	492.74
FUEVN100	18,140	-0.2%	61,883	1.13
FUEIP100	9,050	-1.3%	600	0.01
FUEKIV30	9,000	-0.4%	1,110	0.01
FUEDCMID	12,110	-0.5%	44,500	0.54
FUEKIVFS	13,180	0.2%	2,100	0.03
FUEMAVND	14,250	-0.1%	1,000	0.01
FUEFCV50	12,280	-0.1%	6,205	0.08
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	12,840	0.0%	0	0.00
FUEABVND	10,100	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			15,581,916	516.52

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	10.46	9.59	0.87
FUEMAV30	0.00	0.00	0.00
FUESSV30	0.05	0.00	0.05
FUESSV50	0.22	0.08	0.13
FUESSVFL	6.23	1.83	4.40
FUEVFN30	487.73	16.18	471.55
FUEVN100	0.44	0.40	0.05
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.01	(0.00)
FUEDCMID	0.45	0.07	0.38
FUEKIVFS	0.03	0.03	0.00
FUEMAVND	0.01	0.01	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	505.63	28.20	477.43



Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 02/10/2023-03/10/2024



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2305	1,120	-1.8%	72,460	4	25,700	1,109	(11)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	250	4.2%	47,800	7	25,700	98	(152)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,880	-1.8%	35,660	96	134,000	5,612	(268)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,680	-2.1%	3,450	47	134,000	3,623	(57)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,770	-3.3%	32,820	62	134,000	1,361	(409)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2331	160	-15.8%	423,340	4	26,200	151	(9)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	360	0.0%	67,680	35	26,200	192	(168)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	520	-5.5%	58,320	63	26,200	208	(312)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	510	0.0%	26,700	96	26,200	170	(340)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	10	0.0%	208,350	0	26,200	0	(10)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,180	-4.8%	34,680	91	26,200	523	(657)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	700	0.0%	580	47	26,200	492	(208)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,440	-1.4%	120,700	228	26,200	585	(855)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	410	-4.7%	44,450	152	26,200	140	(270)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	10	0.0%	54,880	7	26,200	0	(10)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	70	0.0%	154,370	40	26,200	2	(68)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,690	-2.9%	127,270	96	25,500	1,560	(130)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	2,010	-7.8%	87,780	228	25,500	1,659	(351)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,700	0.0%	54,150	62	25,500	1,394	(306)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	2,200	8.9%	135,040	152	25,500	1,462	(738)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	10	0.0%	228,560	4	76,000	14	4	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	10	-90.0%	11,920	0	76,000	0	(10)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	710	0.0%	20	91	76,000	217	(493)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	990	2.1%	17,450	152	76,000	562	(428)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	460	-4.2%	128,250	40	76,000	226	(234)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	420	0.0%	126,620	70	76,000	160	(260)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,700	-5.0%	478,300	96	66,300	1,563	(137)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,440	-4.7%	233,290	228	66,300	2,097	(343)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,360	-4.9%	23,880	62	66,300	1,120	(240)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,840	-13.2%	47,580	152	66,300	1,474	(366)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	290	-23.7%	104,880	7	66,300	189	(101)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	10	-75.0%	85,580	0	12,800	3	(7)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	620	-10.1%	15,560	91	12,800	261	(359)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	10	0.0%	61,610	0	10,950	0	(10)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	800	23.1%	16,870	91	10,950	94	(706)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	460	2.2%	89,690	96	33,750	320	(140)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	10	0.0%	81,030	0	33,750	0	(10)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,160	0.9%	114,700	91	33,750	589	(571)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	980	-1.0%	63,200	47	33,750	981	1	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,110	4.5%	86,770	228	33,750	1,851	(259)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,270	5.0%	2,010	62	33,750	1,055	(215)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,400	0.0%	110,890	152	33,750	1,078	(322)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,300	4.0%	12,100	40	33,750	1,047	(253)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	1,250	8.7%	52,370	7	33,750	1,152	(98)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	770	6.9%	14,250	70	33,750	559	(211)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2310	1,940	-4.0%	89,180	4	24,350	1,894	(46)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	500	-12.3%	284,260	70	24,350	161	(339)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	770	10.0%	30,960	0	17,500	851	81	16,140	1.6	03/10/2024
CTPB2402	1,930	7.8%	130,780	62	17,500	1,632	(298)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2313	10	0.0%	3,470	4	41,600	0	(10)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	10	0.0%	6,500	0	41,600	0	(10)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	400	0.0%	860	91	41,600	31	(369)	53,460	5.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVHM2402	1,600	-10.6%	22,970	152	41,600	868	(732)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,130	-12.4%	44,680	62	41,600	683	(447)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	870	-24.4%	235,780	40	41,600	657	(213)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	500	-25.4%	238,500	70	41,600	256	(244)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	560	-5.1%	79,410	96	19,250	411	(149)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	880	-10.2%	177,450	228	19,250	670	(210)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	40	-60.0%	258,580	7	19,250	8	(32)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	220	-18.5%	261,940	40	19,250	55	(165)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	10	0.0%	0	4	41,350	0	(10)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	10	0.0%	24,680	0	41,350	0	(10)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	340	-2.9%	920	91	41,350	40	(300)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	590	-9.2%	17,090	62	41,350	244	(346)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	230	-14.8%	142,510	70	41,350	92	(138)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	30	-50.0%	186,430	7	41,350	11	(19)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	390	2.6%	16,600	96	70,300	107	(283)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2314	20	0.0%	14,540	0	70,300	0	(20)	82,350	7.6	03/10/2024
CVNM2315	520	2.0%	77,840	91	70,300	26	(494)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,440	1.4%	29,590	228	70,300	1,148	(292)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	800	0.0%	56,030	62	70,300	468	(332)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	620	6.9%	50,300	40	70,300	251	(369)	72,530	3.9	12/11/2024
CVNM2404	780	4.0%	11,030	7	70,300	699	(81)	67,690	3.9	10/10/2024
CVPB2315	170	6.3%	497,210	96	20,000	83	(87)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	10	0.0%	19,460	0	20,000	0	(10)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	590	3.5%	5,210	91	20,000	171	(419)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,360	5.4%	118,490	228	20,000	1,015	(345)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	1,100	18.3%	203,860	62	20,000	769	(331)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,450	11.5%	82,370	152	20,000	1,036	(414)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	370	23.3%	72,020	7	20,000	320	(50)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	570	21.3%	37,910	40	20,000	384	(186)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	620	10.7%	66,170	70	20,000	398	(222)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	10	0.0%	12,240	4	18,650	0	(10)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	10	0.0%	7,910	0	18,650	0	(10)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	100	0.0%	10,930	91	18,650	1	(99)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	280	-6.7%	108,410	62	18,650	69	(211)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	300	0.0%	109,650	152	18,650	107	(193)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	50	-16.7%	198,450	40	18,650	3	(47)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	20	-50.0%	36,130	7	18,650	0	(20)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	20,000	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	56,800	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	37,400	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	36,200	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	26,200	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	27,750	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	12,800	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	24,350	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	12,464	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	47,000	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,650	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	70,300	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	21,300	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,350	17,300	06/08/2024	538

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

QNS	UPCOM	48,383	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	33,700	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	42,900	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,550	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	72,500	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	69,800	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	24,056	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	61,700	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	49,900	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	114,600	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	46,500	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,250	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,650	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	26,600	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	12,850	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	19,250	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	41,600	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	45,700	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	72,200	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,150	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	57,200	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	92,600	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	49,500	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	25,500	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,500	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	12,750	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	25,700	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	33,750	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,350	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,950	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	66,300	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	176,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	46,200	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	97,200	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	44,400	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,800	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	40,200	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,650	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060